

Chương 10:

KẾ TOÁN NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

I. Những vấn đề chung :

1.1. Khái niệm: Nguồn vốn chủ sở hữu là số vốn của các chủ sở hữu mà doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán. Nguồn vốn chủ sở hữu do chủ doanh nghiệp và các nhà đầu tư góp vốn hoặc hình thành từ kết quả kinh doanh, do đó nguồn vốn chủ sở hữu không phải là một khoản nợ.

Vốn chủ sở hữu là vốn được tính = tổng tài sản – nợ phải trả.

1.2. Nội dung vốn chủ sở hữu

- **Vốn đầu tư của chủ sở hữu.:**
Là toàn bộ vốn đầu tư (vốn góp) của chủ sở hữu vào doanh nghiệp như vốn đầu tư của Nhà nước (đối với công ty Nhà nước); vốn góp của các cổ đông (đối với công ty cổ phần), vốn góp của các bên liên doanh, vốn góp của các thành viên hợp danh, vốn góp của thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn, vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân, ...
- **Thặng dư vốn cổ phần.**
Là tổng giá trị chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu. Là toàn bộ vốn đầu tư (vốn góp) của chủ sở hữu vào doanh nghiệp như vốn đầu tư của Nhà nước (đối với công ty Nhà nước); vốn góp của các cổ đông (đối với công ty cổ phần), vốn góp của các bên liên doanh, vốn góp của các thành viên hợp danh, vốn góp của thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn, vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân, ...
- **Vốn khác của chủ sở hữu:** Là vốn được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của DN, hoặc được tặng, biếu viện trợ....
- **Cổ phiếu quỹ**
Là giá trị thực tế mua lại số cổ phiếu do công ty cổ phần phát hành sau đó được mua lại bởi chính công ty cổ phần đó làm cổ phiếu ngân quỹ.
 - **Chênh lệch đánh giá lại tài sản:** là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của vật tư, sản phẩm, hàng hóa và tài sản cố định so với giá đánh giá lại được thể hiện trong biên bản đánh giá lại của vật tư, sản phẩm, hàng hóa và tài sản cố định.
 - **Chênh lệch tỷ giá hối đoái:** Là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản (giai đoạn trước khi đi vào hoạt động).
 - **Quỹ đầu tư phát triển:** là quỹ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.
 - **Quỹ dự phòng tài chính:** là quỹ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bù đắp khi doanh nghiệp gặp rủi ro về tài chính.
 - **Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:** Là quỹ được hình thành từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc khen thưởng hoặc các mục đích khác phục vụ công tác điều hành của Ban giám đốc, Hội đồng quản trị
 - **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:** phản ánh kết quả kinh doanh (lợi nhuận, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.
 - **Nguồn vốn đầu tư XDCB:** là nguồn vốn được hình thành do ngân sách cấp hoặc đơn vị cấp trên cấp. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản của đơn vị được dùng cho việc đầu tư xây dựng mới, cải tạo, mở rộng sản xuất, kinh doanh, mua sắm tài sản cố định để đổi mới công nghệ.
 - **Nguồn kinh phí và các quỹ khác:** bao gồm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, nguồn kinh phí sự nghiệp.

+

1.3. Nguyên tắc kế toán.

- Doanh nghiệp có quyền chủ động sử dụng các loại nguồn vốn và các quỹ hiện có theo chính sách tài chính quy định hiện hành, nhưng với nguyên tắc phải hạch toán rành mạch, rõ ràng từng loại vốn quỹ. Phải theo dõi chi tiết từng nguồn hình thành và từng đối tượng góp vốn, từng loại vốn quỹ.
- Việc chuyển dịch từ nguồn vốn này sang nguồn khác hoặc từ chủ sở hữu này sang chủ sở hữu khác phải theo đúng chính sách tài chính hiện hành và đầy đủ các thủ tục cần thiết.
- Khi có sự thay đổi chính sách kế toán hoặc phát hiện ra sai sót trọng yếu mà phải áp dụng hồi tố, sau khi xác định ảnh hưởng của các khoản mục vốn chủ sở hữu thì phải điều chỉnh vào số dư đầu năm của các tài khoản vốn chủ sở hữu tương ứng của năm hiện tại.
- Trường hợp doanh nghiệp bị giải thể hoặc phá sản, các chủ sở hữu vốn chỉ được nhận phần giá trị còn lại của tài sản sau khi đã thanh toán các khoản nợ phải trả.

1.4. Nhiệm vụ của kế toán

- Tổ chức, ghi chép, phân ánh, tổng hợp số liệu về các loại vốn góp của các chủ sở hữu vốn một cách kịp thời, chính xác và theo dõi chặt chẽ tình hình sử dụng vốn đặc biệt là nguồn vốn XDCB.
- Tính toán lợi nhuận của doanh nghiệp trong từng thời kỳ kế toán một cách chính xác và tiến hành phân phối lợi nhuận sau thuế theo đúng qui định của nhà nước.
- Theo dõi, kiểm tra tình hình sử dụng, chi tiêu các quỹ doanh nghiệp theo những nội dung đã qui định.
- Tính toán và phân ánh một cách kịp thời, chính xác các khoản chênh lệch đánh lại giá tài sản phát sinh trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp và theo dõi cách thức xử lý những khoản chênh lệch này.
- Thường xuyên phân tích tình hình sử dụng nguồn vốn kinh doanh để có biện pháp thích hợp nâng cao hiệu quả kinh doanh.

II. Kế toán nguồn vốn kinh doanh.

2.1. Nội dung: Nguồn vốn kinh doanh là số vốn mà doanh nghiệp dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh như:

- Doanh nghiệp nhà nước: do nhà nước giao, được điều động từ các doanh nghiệp trong nội bộ tổng công ty, vốn do công ty mẹ đầu tư vào công ty, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản nếu được ghi tăng giảm nguồn vốn kinh doanh hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh hoặc được các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước viện trợ không hoàn lại
- **Công ty liên doanh:** do các bên tham gia liên doanh góp vốn và được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế.
- **Doanh nghiệp tư nhân:** Nguồn vốn kinh doanh bao gồm vốn do chủ doanh nghiệp bỏ ra kinh doanh hoặc bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.
- **Công ty Trách nhiệm hữu hạn và công ty hợp danh,** Nguồn vốn kinh doanh do các thành viên góp vốn được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh
- **Công ty cổ phần:** Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đóng góp cổ phần, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ của công ty, thặng dư vốn cổ phần do bán cổ phiếu cao hơn mệnh giá, và được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh, từ các quỹ hoặc được tặng biếu, viện trợ...

2.2. Nguyên tắc hạch toán.

- Các doanh nghiệp hạch toán vào nguồn vốn kinh doanh theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền, bằng tài sản khi mới thành lập hoặc huy động thêm vốn để mở rộng quy mô hoạt động của doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp phải tổ chức hạch toán chi tiết nguồn vốn kinh doanh theo từng nguồn hình thành vốn. Trong đó cần theo dõi chi tiết cho từng tổ chức cá nhân tham gia góp vốn.
- Đối với doanh nghiệp liên doanh phải tổ chức hạch toán chi tiết nguồn vốn kinh doanh theo từng bên góp vốn, từng lần góp vốn, mức vốn góp, loại vốn góp như: vốn góp ban đầu, vốn được bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.
- Chỉ ghi giảm vốn kinh doanh khi doanh nghiệp nộp trả vốn cho ngân sách nhà nước, bị điều động vốn cho doanh nghiệp khác trong nội bộ tổng công ty, trả lại vốn góp cho các cổ đông hoặc các bên góp vốn liên doanh hoặc giải thể thanh lý Doanh nghiệp, hoặc xử lý bù lỗ kinh doanh theo quyết định của đại hội cổ đông.
- Trường hợp nhận góp vốn liên doanh, vốn góp cổ phần bằng ngoại tệ thì được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ trên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày tài thời điểm phát sinh. Trường hợp nhận vốn góp của các tổ chức, cá nhân vốn góp bằng tài sản phải phản ánh tăng nguồn vốn kinh doanh theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp thuận.
- Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng: Vốn đầu tư của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu. Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu, hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Riêng trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua lại giá thực tế mua lại và cũng ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

2.3. Kế toán chi tiết :

Phải tổ chức hạch toán chi tiết theo từng nguồn hình thành vốn, trong đó cần theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, cá nhân tham gia góp vốn, từng lần góp vốn, thông qua các sổ chi tiết nguồn vốn kinh doanh.

2.4. Kế toán tổng hợp.

2.4.1 Tài khoản sử dụng.

TK sử dụng: 411 Nguồn vốn kinh doanh.

Tài khoản 411 "Nguồn vốn kinh doanh "

Bên nợ :

- Nguồn vốn kinh doanh giảm:
 - + Hoàn trả vốn cho các chủ sở hữu vốn.
 - + Giải thể thanh lý DOANH NGHIỆP
 - + Bù lỗ kinh doanh theo quyết định của đại hội cổ đông
 - + Mua lại cổ phiếu để hủy bỏ

Bên có :

- Nguồn vốn kinh doanh tăng do:
 - + Các chủ sở hữu đầu tư vốn (vốn góp ban đầu và vốn góp bổ sung)
 - + Bổ sung vốn từ lợi nhuận kinh doanh
 - + Phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá
 - + Giá trị quà tặng, biếu, tài trợ (sau khi trừ các khoản thuế phải nộp) làm tăng nguồn vốn kinh doanh.

Số dư bên có :

- Nguồn vốn kinh doanh hiện có của doanh nghiệp.
Tài khoản này được mở chi tiết theo từng nguồn hình thành.
- **Tài khoản 411 “ Nguồn vốn kinh doanh”** có 3 tài khoản cấp 2
TK 4111 “ Vốn đầu tư của chủ sở hữu”

TK này phản ánh khoản vốn thực đã đầu tư của chủ sở hữu theo điều lệ công ty của các chủ sở hữu vốn. Đối với các công ty cổ phần thì vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản này theo mệnh giá.

- **TK 4112 – Thặng dư vốn cổ phần**

Tài khoản này phản ánh phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ đối với công ty cổ phần

- **TK 4118 – Vốn khác**

Tài khoản này phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (Nếu các khoản này được phép ghi tăng, giảm nguồn vốn kinh doanh).

2.4.2. Phương pháp hạch toán.

- Khi thực nhận vốn góp đầu tư của các chủ sở hữu, ghi:
 Nợ TK 111,121
 Nợ TK 152,153 (611)
 Nợ TK 211 – TSCĐ HH
 Nợ TK 213 - TSCĐ VH
 Có TK 4111 – Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Khi nhận được tiền mua cổ phiếu của các cổ đông với giá phát hành theo mệnh giá cổ phiếu, ghi:
 Nợ TK 111,112 –(mệnh giá)
 Có TK 4111 – Vốn đầu tư của chủ sở hữu – mệnh giá
- Khi nhận tiền mua cổ phiếu của các cổ đông với giá phát hành cao hơn mệnh giá cổ phiếu
 Nợ TK 111,112 (giá phát hành)
 Có TK 4111- Nguồn vốn kinh doanh (mệnh giá)
 Có TK 4112 (chênh lệch lớn giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu)
- Khi nhận được tiền tài phát hành cổ phiếu quỹ
 Nợ TK 111,112 (giá tái phát hành)
 Nợ TK 4112 số chênh lệch giữa giá tài phát hành nhỏ hơn giá ghi sổ cổ phiếu
 Có TK 419 – Cổ phiếu quỹ (theo giá ghi sổ)
 Có TK 4112 số chênh lệch giữa giá tài phát hành lớn hơn giá ghi sổ cổ phiếu
- Bổ sung nguồn vốn kinh doanh từ quỹ đầu tư phát triển khi được phép của hội đồng quản trị hoặc cấp có thẩm quyền, ghi:
 Nợ TK 414 – Quỹ đầu tư phát triển
 Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh(TK 4118)
- Bổ sung nguồn vốn kinh doanh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản:
 Nợ TK 412 – Chênh lệch do đánh giá lại TS
 Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh
- Khi công trình XDCB đã hoàn thành hoặc công việc mua sắm TSCĐ đã xong đưa vào sử dụng cho hoạt động SXKD, quyết toán vốn đầu tư được duyệt, kế toán ghi tăng TSCĐ, đồng thời ghi tăng nguồn vốn kinh doanh:
 Nợ TK 441 – Nguồn vốn đầu tư XDCB
 Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh
- Khi các công ty thành viên trực thuộc tổng công ty, công ty con nhận vốn từ tổng công ty, công ty mẹ đầu tư để bổ sung vốn kinh doanh, kế toán đơn vị cấp dưới, ghi:
 Nợ TK 111,112..
 Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh
- Khi nhận được quà biếu tặng, tài trợ

Nợ TK 111,112

Nợ TK 211 – TSCĐHH

Nợ TK 213 – TSCĐ VH

Có KK 711 – Thu nhập khác

Sau khi thực hiện nghĩa vụ thuế với nhà nước, nếu phần còn lại được phép ghi tăng nguồn vốn kinh doanh.

Nợ TK 421 – Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 4118 – Vốn khác

- Bổ sung vốn góp do trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông

Nợ TK 421 – Lợi nhuận chưa phân phối

Nợ TK 4112 – Thặng dư vốn cổ phần (số chênh lệch giữa giá phát hành nhỏ hơn mệnh giá cổ phiếu)

Có TK 4111 – Vốn đầu tư của chủ sở hữu (theo mệnh giá)

Có TK 4112 – Thặng dư vốn cổ phần (số chênh lệch giữa giá phát hành lớn hơn mệnh giá cổ phiếu)

- Khi nhận vốn góp của các bên tham gia liên loanh.

III. Nợ TK 111,112, 211,213..

Có TK 4111 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Khi công ty cổ phần mua lại cổ phiếu để hủy bỏ tại ngày mua lại

+ trường hợp giá thực tế mua lại lớn hơn mệnh giá cổ phiếu

Nợ TK 4111 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (theo mệnh giá)

Nợ TK 4112– Thặng dư vốn cổ phần (số chênh lệch giữa giá mua lại lớn hơn mệnh giá cổ phiếu)

Có TK 111,112

+ Trường hợp giá thực tế mua lại nhỏ hơn mệnh giá cổ phiếu

Nợ TK 4111 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (theo mệnh giá)

Có TK 111,112...

Có TK 4112 – Thặng dư vốn cổ phần (số chênh lệch giữa giá mua lại nhỏ hơn mệnh giá cổ phiếu)

- Khi hủy bỏ cổ phiếu quỹ.

Nợ TK 4111 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (theo mệnh giá)

Nợ TK 4112 – Thặng dư vốn cổ phần (số chênh lệch giữa giá mua lại lớn hơn mệnh giá cổ phiếu)

Có TK 419 – Cổ phiếu quỹ

- Khi hoàn trả vốn cho các thành viên góp vốn.

Nợ TK 4111 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Có TK 111,112...

- Khi đơn vị thành viên công ty hoàn trả vốn cho Tổng công ty, công ty mẹ theo phương thức ghi giảm vốn, kế toán cấp dưới ghi:

Nợ TK 4111 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Có TK 111,112...

- Khi bị điều động vốn kinh doanh của đơn vị cho đơn vị khác theo quyết định của cấp trên có thẩm quyền.

+ Khi bị điều động vốn kinh doanh là TSCĐ

Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

Nợ TK 214 – HMTSCĐ

Có TK 211,213

+ Khi điều động vốn bằng tiền

Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

Có TK 111,112

Kế toán cổ phiếu quỹ

3.1. Nội dung.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty phát hành, nhưng nó không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoản thời gian theo quy định của luật chứng khoán.

Các cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán.

3.2. Tài khoản sử dụng.

TK 419 “Cổ phiếu quỹ”

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng giảm của số cổ phiếu do các công ty cổ phần mua lại trong số cổ phiếu do công ty phát hành ra công chúng để sau đó sẽ tái phát hành lại.

Kết cấu của tài khoản 419 “Cổ phiếu quỹ”

Bên Nợ : Giá trị thực tế cổ phiếu quỹ khi mua vào

Bên có: Trị giá thực tế cổ phiếu quỹ được tái phát hành, chia cổ tức hoặc hủy bỏ.

Số dư Nợ: Trị giá thực tế cổ phiếu quỹ hiện đang do công ty nắm giữ.

Hạch toán vào Tài khoản sử dụng TK 419 “Cổ phiếu quỹ” cần phải tôn trọng một số quy định sau:

- Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh trên tài khoản này theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...

- Cuối kỳ kế toán, khi lập báo cáo tài chính, giá trị thực tế của cổ phiếu quỹ được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh trên bảng CĐKT bằng cách ghi số âm.

- Tài khoản này không phản ánh trị giá cổ phiếu mà công ty mua của các công ty cổ phần khác vì mục đích đầu tư.

- Trường hợp công ty mua lại cổ phiếu quỹ do chính công ty phát hành nhằm mục đích thu hồi cổ phiếu để hủy bỏ vĩnh viễn ngay khi mua vào thì trị giá cổ phiếu mua vào không được phản ánh vào tài khoản này mà ghi giảm trực tiếp vào nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

- Trị giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành, hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.3. Phương pháp hạch toán.

- Kế toán mua lại cổ phiếu do chính công ty phát hành:

+ Khi công ty hoàn tất các thủ tục mua lại số cổ phiếu do chính công ty phát hành theo luật định, kế toán thực hiện thủ tục thanh toán tiền cho các cổ đông theo giá thỏa thuận mua, bán và nhận cổ phiếu về.

Nợ TK 419 – Cổ phiếu quỹ

Cờ TK 111,112

+ Trong quá trình mua lại cổ phiếu, khi phát sinh chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu quỹ.

Nợ TK 419 – Cổ phiếu quỹ

Cờ TK 111,112

- Khi phát hành cổ phiếu quỹ:

+ Khi tái phát hành cổ phiếu quỹ với giá cao hơn giá thực tế mua lại, ghi:

Nợ TK 111,112 (Tổng giá thanh toán tài khoản cổ phiếu quỹ)

Cờ TK 419 – Cổ phiếu quỹ (giá thực tế mua lại cổ phiếu)

Có TK 4112 – thặng dư vốn cổ phần (chênh lệch giữa giá tái phát hành cao hơn giá thực tế mua lại).

+ Khi tái phát hành cổ phiếu quỹ ra thị trường với giá thấp hơn giá thực tế mua vào cổ phiếu, ghi:
 Nợ TK 111,112 (Tổng giá thanh toán hình thành cổ phiếu quỹ)
 Nợ TK 4112 – thặng dư vốn cổ phần (chênh lệch giữa giá tái phát hành thấp hơn giá thực tế mua lại).

Cĩ TK 419 – Cổ phiếu quỹ

- Khi hủy bỏ cổ phiếu quỹ, ghi:

Nợ TK 4111- Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mệnh giá của cổ phiếu hủy bỏ)

Nợ TK 4112 - thặng dư vốn cổ phần (số chênh lệch giữa giá thực tế mua lại cổ phiếu cao hơn mệnh giá cổ phiếu hủy bỏ)

Cĩ TK 419 – cổ phiếu quỹ (gi thực tế mua lại)

- Khi có quyết định của hội đồng quản trị (đ thông qua Đại hội đồng cổ đông) chia cổ tức bằng cổ phiếu quỹ.

+ trường hợp giá phát hành cổ phiếu tại ngày trả cổ tức bằng cổ phiếu cao hơn giá thực tế mua lại cổ phiếu, ghi

Nợ TK 421 – Lợi nhuận chưa phân phối (theo giá phát hành cổ phiếu) hoặc,

Nợ TK 338 – Phải trả, phải nộp khác (3388)

Cĩ TK 419 – Cổ phiếu quỹ (giá thực tế mua lại cổ phiếu)

Cĩ TK 4112 – thặng dư vốn cổ phần (số chênh lệch giữa giá thực tế mua lại thấp hơn giá phát hành cổ phiếu tại ngày trả cổ tức bằng cổ phiếu).

+ Trường hợp giá phát hành cổ phiếu tại ngày trả cổ tức bằng cổ phiếu thấp hơn giá thực tế mua lại cổ phiếu, ghi

Nợ TK 421 – Lợi nhuận chưa phân phối (theo giá phát hành cổ phiếu) hoặc,

Nợ TK 338 – Phải trả, phải nộp khác (3388)

Nợ TK 4112 – thặng dư vốn cổ phần (số chênh lệch giữa giá thực tế mua lại cao hơn giá phát hành cổ phiếu tại ngày trả cổ tức bằng cổ phiếu).

Cĩ TK 419 – Cổ phiếu quỹ (giá thực tế mua lại cổ phiếu)

IV. Kế toán chênh lệch đánh giá lại tài sản.

4.1.Nội dung

Chênh lệch đánh giá lại tài sản là khoản chênh lệch giữa giá trị gốc đã ghi trên sổ sách kế toán với giá trị được xác định lại của các loại tài sản của doanh nghiệp.

4.2. Nguyên tắc hạch toán

Trong quá trình hạch toán các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản, phải tôn trọng các quy định sau đây :

- Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang.

- Chỉ được đánh giá lại tài sản trong những trường hợp sau :

+ Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản.

+ Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước

+ Các trường hợp khác theo quy định (như khi chuyển đổi hình thức sở hữu DOANH NGHIỆP...).

- Tài khoản này không phản ánh số chênh lệch đánh giá lại tài sản khi đưa đi góp vốn liên doanh, liên kết hoặc đầu tư vào công ty con, khoản chênh lệch đánh giá lại trong các trường hợp này được phản ánh vào TK 711 – Thu nhập khác (nếu là lãi), hoặc TK 811 chi phí khác (nếu lỗ).

- Giá trị TS được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định hoặc Hội đồng định giá TS thống nhất.
- Số chênh lệch do đánh giá lại tài sản được hạch toán và xử lý theo chính sách tài chính hiện hành.

4.3. Tài khoản sử dụng :

Tài khoản 412 "Chênh lệch đánh giá lại tài sản " Dùng để phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó ở doanh nghiệp.

Bên nợ

- Số chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản .
- Xử lý chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản

Bên có

- Số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản.
- Xử lý chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản

Số dư cuối kỳ : Có thể có ở bên Nợ hoặc bên Có.

Số dư bên nợ :

-Số chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản chưa được xử lý.

Số dư bên có

-Số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản chưa được xử lý.

4.4. Phương pháp hạch toán.

- Khi có quyết định của Nhà nước hoặc cơ quan có thẩm quyền về việc đánh giá lại TSCĐ, vật tư, công cụ, dụng cụ, sản phẩm dở dang, thành phẩm,

•Nếu chênh lệch tăng

Nợ TK 152 – Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 153 – Công cụ dụng cụ

Nợ TK 155 – Thành phẩm

Nợ TK 156 – Hàng hóa

Có TK 412 – chênh lệch đánh giá lại tài sản.

•Nếu chênh lệch giảm

Nợ TK 412 – chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Có TK 152 – Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 153 – Công cụ dụng cụ

Có TK 155 – Thành phẩm

Có TK 156 – Hàng hóa

- Đánh giá lại TSCĐ và bất động sản đầu tư

+ Căn cứ vào bảng tổng hợp kết quả kiểm kê và đánh giá lại TSCĐ, bất động sản đầu tư:

Phần nguyên giá, giá trị còn lại, giá trị hao mòn điều chỉnh tăng, ghi:

Nợ TK 211 – TSCĐ HH(phần nguyên giá điều chỉnh tăng)

Nợ TK 213 – TSCĐ VH (phần nguyên giá điều chỉnh tăng)

Nợ TK 217 – Bất động sản đầu tư (phần nguyên giá điều chỉnh tăng)

Có TK 214 – Hao mòn TSCĐ (phần giá trị hao mòn điều chỉnh tăng)

Có 412 – Chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Phần nguyên giá, giá trị còn lại, giá trị hao mòn điều chỉnh giảm, ghi:

Nợ TK 214 – Hao mòn TSCĐ (phần giá trị hao mòn điều chỉnh giảm)

Nợ 412 – Chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Có TK 211 – TSCĐ HH(phần nguyên giá điều chỉnh giảm)

Có TK 213 – TSCĐ VH (phần nguyên giá điều chỉnh giảm)

- CỐTK 217 – Bất động sản đầu tư (phần nguyên giá điều chỉnh giảm)
- Cuối năm tài chính xử lý chênh lệch đánh giá lại tài sản theo quyết định của cơ quan hoặc cấp có thẩm quyền:
 - + Nếu TK 412 có số dư bên Có, và quyết định bổ sung nguồn vốn kinh doanh
 - Nợ TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Có 411 – nguồn vốn kinh doanh
 - + Nếu TK 412 có số dư bên nợ, và quyết định ghi giảm nguồn vốn kinh doanh
 - Nợ TK 411 – nguồn vốn kinh doanh
 - Có TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản.

V. Kế toán lợi nhuận và phân phối lợi nhuận.

5.1. Nội dung.

Lợi nhuận là kết quả kinh doanh cuối cùng của một doanh nghiệp sau một thời kỳ nhất định.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối như sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối tùy thuộc vào từng loại hình doanh nghiệp:

- **Đối với Doanh nghiệp Nhà nước:** Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo chế độ tài chính quy định hiện hành về phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp nhà nước.
- **Đối với Công ty cổ phần, Công ty trách nhiệm hữu hạn....**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định trong điều lệ của công ty, doanh nghiệp đó.

❖ Trình tự phân phối lợi nhuận như sau:

- Trong năm (thường hàng quý) DN tạm thời phân phối và sử dụng lợi nhuận theo nội dung trên nhưng theo nguyên tắc: số tạm phân phối và sử dụng không được quá số lãi thực tế của từng kỳ hạch toán.
- Sang năm khi xác định lợi nhuận thực tế được phân phối chính thức của cả năm, và thanh toán số tạm phân phối theo kế hoạch.

5.2. Kế toán chi tiết:

Mở sổ theo dõi chi tiết việc phân phối lợi nhuận theo từng nội dung phân phối và theo dõi chi tiết phân phối lợi nhuận năm trước, năm nay.

5.3. Kế toán tổng hợp.

a. Tài khoản sử dụng.

TK sử dụng: TK421 - Lợi nhuận chưa phân phối,

Nguyên tắc hạch toán:

- Kết quả từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp phản ánh trên Tài khoản 421 là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc lỗ từ hoạt động kinh doanh
- Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp phải đảm bảo r rng, rnh mạch và theo đúng chính sách tài chính hiện hành.
- Phải hạch toán chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (Năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận của doanh nghiệp (Trích lập cc quỹ, bổ sung nguồn vốn kinh doanh, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).
- Khi áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước, nhưng năm nay mới phát hiện dẫn đến phải điều chỉnh số dư đầu năm phần

lợi nhuận chưa phân phối, thì kế toán phải điều chỉnh tăng hoặc giảm số dư tK 4211 “Lợi nhuận chưa phân phối năm trước” trên sổ kế toán, và điều chỉnh tăng hoặc giảm chỉ tiêu lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán theo quy định .

Kết cấu:

Bên Nợ

- Số lỗ về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.
- Trích lập các quỹ của doanh nghiệp
- Chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư, các bên tham gia liên doanh
- Bổ sung nguồn vốn kinh doanh
- Nộp lợi nhuận lên cấp trên

Bên Có

- Số lợi nhuận thực tế của hoạt động kinh doanh của DOANH NGHIỆP trong kỳ
- Số lợi nhuận cấp dưới nộp lên, số lỗ của cấp dưới được cấp trên cấp bù
- Xử lý các khoản lỗ về hoạt động kinh doanh.

Số dư cuối kỳ :

- Có thể ở bên Nợ hoặc ở bên Có.

Số dư bên Nợ :

Số lỗ về hoạt động kinh doanh chưa được xử lý.

Số dư bên có :

Số Lợi nhuận chưa phân phối hoặc chưa sử dụng

TK 421 có 2 TK cấp 2 :

TK 4211 "Lợi nhuận chưa phân phối năm trước "

TK 4212 "Lợi nhuận chưa phân phối năm nay "

Ngoài ra còn có các TK liên quan: TK 911....

b. Phương pháp hạch toán.

❖ **Tạm phân phối lợi nhuận năm nay:**

- Cuối mỗi kỳ kế toán, kết chuyển lợi nhuận thực hiện trong kỳ sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

Nợ TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 421 (4212) – Lợi nhuận chưa phân phối

- Trường hợp kết chuyển lỗ thì ghi :

Nợ TK 421 (4212) - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK (911) - Xác định kết quả kinh doanh

- Trong năm tài chính doanh nghiệp quyết định tạm trả cổ tức, lợi nhuận được chia cho nhà đầu tư, các bên góp vốn, các cổ đông

Nợ TK 421 (4212) – Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 111, 112. 338 (3388) – Số tiền thực trả

- Cuối năm tài chính kế toán xác định và ghi nhận số cổ tức của số cổ phiếu ưu đãi phải trả cho các cổ đông có cổ phiếu ưu đãi, ghi:

Nợ 421 – Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 338 (3388) – Phải trả phải nộp khác

Khi chi trả tiền cổ tức ưu đãi cho các cổ đông, ghi:

Nợ TK 338 – Phải trả phải nộp khác (3388)

Có TK 111,112....

- Khi có quyết định hoặc thông báo xác định số cổ tức và lợi nhuận còn phải trả cho các nhà đầu tư, các bên góp vốn, cho các cổ đông, ghi:

Nợ TK 421 (4212) – Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 338 (3388) – Phải trả phải nộp khác

Khi chi tiền trả cổ tức và lợi nhuận còn phải trả cho các nhà đầu tư, các bên góp vốn, cho các cổ đông, ghi:

Nợ TK 338 – Phải trả phải nộp khác (3388)

Có TK 111, 112....

- Trong năm, khi tạm trích quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi, các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận hoạt động kinh doanh.

Nợ TK 421 (4212) – Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 414 – Quỹ đầu tư phát triển

Có TK 415 – quỹ dự phòng tài chính

Có TK 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Có TK 418 – quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Cuối năm, kế toán xác định số tiền các quỹ được trích thêm (điều chỉnh giảm).

Nợ TK 421 (4211)

Có TK 414 – Quỹ đầu tư phát triển

Có TK 415 – quỹ dự phòng tài chính

Có TK 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Có TK 418 – quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Bổ sung nguồn vốn kinh doanh từ lợi nhuận hoạt động kinh doanh.

Nợ TK 421 – lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 411 – Nguồn vốn kinh doanh

- Số lợi nhuận phải nộp cho đơn vị cấp trên, ghi

Nợ TK 421 – lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 336 – phải trả nội bộ

- Số lợi nhuận phải thu của đơn vị cấp dưới:

Nợ TK 136 – Phải thu nội bộ

Có TK 421 – Lợi nhuận chưa phân phối

- Số lỗ từ hoạt động SXKD được cấp trên cấp bù:

Nợ TK 136 – Phải thu nội bộ

Có TK 421 – Lợi nhuận chưa phân phối

- Phải cấp cho đơn vị cấp dưới số lỗ hoạt động SXKD

Nợ TK 421 – lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 336 – phải trả nội bộ

- Đầu năm tài chính, kết chuyển số lợi nhuận chưa phân phối năm nay sang lợi nhuận chưa phân phối năm trước, ghi

Trường hợp TK 4212 có số dư Có:

Nợ TK 4212 - lợi nhuận chưa phân phối năm nay

Có TK 4211- lợi nhuận chưa phân phối năm trước

Trường hợp TK 4212 có số dư Nợ

Nợ TK 4211 - lợi nhuận chưa phân phối năm trước

Có TK 4212- lợi nhuận chưa phân phối năm nay

VII. Kế toán các quỹ khác trong doanh nghiệp.

1. Nội dung

Các quỹ của doanh nghiệp đều được hình thành từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để lại doanh nghiệp với những mức độ và mục đích sử dụng khác nhau theo quy định của Nhà nước.

Trong quá trình hạch toán các quỹ của doanh nghiệp, kế toán phải chú ý theo dõi, kiểm tra tình hình trích lập và sử dụng, chi tiêu các quỹ doanh nghiệp một cách chặt chẽ nhằm bảo đảm thực hiện đúng những quy định của Nhà nước. Trong đó mục đích sử dụng của các quỹ doanh nghiệp như sau :

a. Quỹ đầu tư phát triển:

Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng vào việc mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của DOANH NGHIỆP.

- Để đầu tư mở rộng qui mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị, điều kiện làm việc của doanh nghiệp.
- Góp vốn liên doanh, mua cổ phiếu, góp vốn cổ phần theo qui định hiện hành.
- Đối với doanh nghiệp làm nhiệm vụ thu mua, chế biến, nông lâm hải sản được dùng quỹ này để trực tiếp đầu tư phát triển vùng nguyên liệu, hoặc cho các thành phần kinh tế khác vay vốn phát triển vùng nguyên liệu cung cấp cho doanh nghiệp.
- Căn cứ vào nhu cầu đầu tư và khả năng của quỹ, hội đồng quản trị, giám đốc (đối với doanh nghiệp không có HĐQT) quyết định hình thức và biện pháp đầu tư theo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn.
 - Trích nộp để hình thành quỹ đầu tư phát triển, quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo tập trung của tổng công ty (nếu là thành viên của tổng công ty) theo tỷ lệ do hội đồng quản trị tổng công ty quyết định.
 - Trường hợp cần thiết, nhà nước có thể điều động một phần quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp để đầu tư phát triển doanh nghiệp khác. Bộ tài chính, sau khi thống nhất với cơ quan quyết định thành lập doanh nghiệp, quyết định việc điều động này.

b. Quỹ dự phòng tài chính:

- Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.
- Trích nộp để hình thành quỹ dự phòng tài chính của tổng công ty (nếu là thành viên của tổng công ty) theo tỷ lệ do HĐQT tổng công ty quyết định hàng năm.

c. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế và được sử dụng vào việc khen thưởng hoặc các mục đích khác phục vụ công tác điều hành của ban giám đốc, hội đồng quản trị.

Việc trích và sử dụng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu phải theo chính sách tài chính hiện hành đối với từng Doanh nghiệp: Công ty nhà nước, công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân....

2. Tài khoản sử dụng.

Tài khoản 414 "Quỹ đầu tư phát triển "

Bên nợ :

- Tình hình chi tiêu, sử dụng quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp.

Bên có :

- Quỹ đầu tư phát triển tăng do trích lập từ kết quả kinh doanh hoặc từ các nguồn khác.

Số dư bên có :

- Quỹ đầu tư phát triển hiện có.

TK 414 có 2 TK cấp hai :

TK 4141 " Quỹ đầu tư phát triển ".

TK 4142 "Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo ".

Tài khoản 415 "Quỹ dự phòng tài chính ".

Bên nợ :

- Tình hình chi tiêu, quỹ dự phòng tài chính.

Bên có :

- Quỹ dự phòng tài chính tăng do trích lập từ các kết quả kinh doanh hoặc từ các nguồn khác.

Số dư bên có :

-Quỹ dự phòng tài chính hiện có.

Tài khoản 418 – Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Bên Nợ:

Tình hình chi tiêu, sử dụng các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu của DOANH NGHIỆP

Bên Có:

Các quỹ khác thuộc chủ sở hữu tăng do được trích lập từ lợi nhuận sau thuế.

Số dư bên Có:

Số quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hiện có.

3. Phương pháp hạch toán.

a. Quỹ đầu tư phát triển

- Trong kỳ, khi tạm trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 421 – Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 414 – Quỹ đầu tư phát triển

- Cuối năm, xác định số quỹ đầu tư phát triển được trích thêm, kế toán tính số được trích thêm, ghi

Nợ TK 421 – Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 414 – Quỹ đầu tư phát triển

- Khi dùng quỹ đầu tư phát triển để mua sắm, xây dựng TSCĐ, khi công việc hoàn thành, TSCĐ đã đưa vào sử dụng thì ngoài việc ghi tăng TSCĐ, kế toán còn phải chuyển nguồn

Nợ TK 414 – Quỹ đầu tư phát triển

Có TK 411 – Nguồn vốn kinh doanh

- Khi nhận quỹ đầu tư phát triển do cấp trên chuyển đến.

Nợ TK 111,112

Có TK 414 – Quỹ đầu tư phát triển

- Trích quỹ đầu tư phát triển nộp cấp trên.

Nợ TK 414 – Quỹ đầu tư phát triển

Có TK 111,112

b. Quỹ dự phòng tài chính

- Khi trích lập quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 421 – Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 415 – Quỹ dự phòng tài chính.

- Quỹ dự phòng tài chính tăng do cấp dưới nộp lên.

Nợ TK 111,112,136...

Có TK 415 – Quỹ dự phòng tài chính.

- Khi dùng quỹ dự phòng tài chính để bù đắp thiệt hại về tài sản do thiên tai hỏa hoạn hoặc rủi ro trong kinh doanh

Nợ TK 415 – Quỹ dự phòng tài chính

Có TK 111, 152, 153(611) 155(632)...

- Khi các tổ chức, cá nhân trả tiền bồi thường cho doanh nghiệp do gây ra hỏa hoạn, tổn thất..., ghi

Nợ TK 111, 112, 152

Có TK 415– Quỹ dự phòng tài chính

- Khi dùng quỹ dự phòng tài chính để chi trả tiền bồi thường do gây ra thiệt hại cho các tổ chức, cá nhân khác, ghi

Nợ TK 415 – Quỹ dự phòng tài chính

Có TK 111, 112, 152...

- Quỹ dự phòng tài chính giảm do nộp lên cấp trên

Nợ TK 415– Quỹ dự phòng tài chính

Có TK 111,112,336..

c. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 421 – Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 418 – Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

- Trường hợp đơn vị cấp dưới được đơn vị cấp trên cấp quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, đơn vị cấp dưới ghi:

Nợ TK 111,112,136..

Có TK 418 – Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Trường hợp đơn vị cấp dưới nộp đơn vị cấp trên để hình thành quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, đơn vị cấp dưới ghi:

Nợ TK 418 – Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Có TK 111,112,336

- Trường hợp các đại diện chủ sở hữu doanh nghiệp quyết định thưởng cho Hội đồng quản trị, Ban giám đốc từ quỹ thưởng ban điều hành công ty.

Nợ TK 418 – Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Có TK 111,112,

VIII. Kế toán nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

1.Nội dung.

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của đơn vị là nguồn vốn được hình thành do ngân sách cấp hoặc đơn vị cấp trên cấp. Vốn đầu tư XDCB được dùng cho việc đầu tư xây dựng mới, cải tạo mở rộng sản xuất, kinh doanh và mua sắm TSCĐ để đổi mới công nghệ.

Công tác đầu tư XDCB ở DOANH NGHIỆP phải chấp hành và tôn trọng các quy định về quản lý đầu tư và xây dựng cơ bản hiện hành.

Mỗi khi công tác xây dựng và mua sắm TSCĐ hoàn thành, tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng cho SX,KD, kế toán phải tiến hành các thủ tục quyết toán vốn đầu tư của từng công trình, hạng mục công trình. Khi quyết toán vốn đầu tư được duyệt, kế toán phải ghi giảm nguồn vốn đầu tư XDCB, ghi tăng nguồn vốn kinh doanh.

2. Tài khoản sử dụng.

TK 441 – Nguồn vốn đầu tư XDCB

TK này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của DOANH NGHIỆP.

Kết cấu:

Bên Nợ :

Số vốn đầu tư XDCB giảm do:

- Xây dựng mới và mua sắm TSCĐ hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng và quyết toán vốn đầu tư đã được duyệt.

- Nộp lại số vốn đầu tư XDCB sử dụng không hết cho đơn vị cấp trên, cho nhà nước.

Bên Có:

Nguồn vốn đầu tư XDCB tăng do:

- Ngân sách nhà nước hoặc cấp trên cấp vốn đầu tư

- Nhận vốn ĐTXDCB do được tài trợ viện trợ

- Bổ sung từ quỹ đầu tư phát triển.

Số dư bên Có:

Số vốn đầu tư XDCB hiện có của doanh nghiệp chưa sử dụng hoặc đã sử dụng nhưng công tác XDCB chưa hoàn thành hoặc đã hoàn thành nhưng quyết toán chưa được duyệt.

3. Phương pháp hạch toán.

- Nhận được vốn đầu tư XDCB bằng tiền mặt, TGNH, ghi:

Nợ TK 111,112

Có TK 441- Nguồn vốn DT XDCB

- Trường hợp nhận vốn ĐT XDCB do ngân sách cấp theo dự toán được giao.

+ Khi được giao dự toán chi đầu tư XDCB, ghi đơn Nợ TK 008 “dự toán chi sự nghiệp, dự án”.

+ Khi rút dự toán chi đầu tư XDCB để sử dụng, căn cứ vào tình hình sử dụng dự toán chi đầu tư xây dựng để hạch toán vào tài khoản liên quan, ghi:

Nợ TK 111 – Tiền mặt

Nợ TK 152,153,331..

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ

Nợ 241 – XDCB dở dang (rút dự toán chi trực tiếp)

Có TK 441 - Nguồn vốn DT XDCB

Đồng thời ghi đơn Có 008 “dự toán chi sự nghiệp, dự án.

- Khi chưa được giao dự toán chi đầu tư XDCB, đơn vị được kho Bạc cho tạm ứng vốn đầu tư, khi nhận được vốn tạm ứng của kho Bạc, ghi:

Nợ TK 111,112...

Có TK 338 – Phải trả phải nộp khác (3388)

- Khi dự toán chi đầu tư XDCB được giao, đơn vị phải thực hiện các thủ tục thanh toán để hoàn trả Kho bạc khoản vốn đã tạm ứng. Khi được kho bạc chấp nhận các chứng từ thanh toán, ghi:

Nợ TK 338 – Phải trả phải nộp khác (3388)

Có TK 441 - Nguồn vốn DT XDCB

- Nhận vốn đầu tư XDCB để trả các khoản vay ngắn hạn, vay nội bộ, vay đối tượng khác.

Nợ TK 311,336,338...

Có TK 441 - Nguồn vốn DT XDCB

- Bổ sung vốn đầu tư XDCB bằng quỹ đầu tư phát triển, ghi:

Nợ TK 414 – Quỹ đầu tư phát triển

Có TK 441 - Nguồn vốn DT XDCB

- Khi công tác xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định bằng nguồn vốn đầu tư XDCB hoàn thành bàn giao đưa vào SX,KD:

+ Kế toán ghi tăng TSCĐ do đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ hoàn thành, ghi:

Nợ TK 211 – TSCĐ HH

Nợ TK 213 – TSCĐVH

Có TK 241 – XDCB dở dang

+ Khi quyết toán công trình được duyệt, kế toán ghi giảm nguồn vốn đầu tư XDCB và ghi tăng nguồn vốn kinh doanh.

Nợ TK 441 - Nguồn vốn DT XDCB

Có TK 411 – Nguồn vốn kinh doanh

- Khi trả lại vốn đầu tư XDCB cho Ngân sách nhà nước, cho đơn vị cấp trên, ghi:
Nợ TK 441 - Nguồn vốn DT XDCB
 Có TK 111, 112....

IX. Kế toán nguồn kinh phí sự nghiệp.

1. Nội dung.

Nguồn kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án là khoản kinh phí do ngân sách Nhà nước hoặc cấp trên cấp cho đơn vị, hoặc được Chính phủ, các tổ chức, cá nhân trong và nước ngoài viện trợ, tài trợ trực tiếp thực hiện các chương trình mục tiêu, dự án được duyệt, để thực hiện những nhiệm vụ kinh tế, chính trị, xã hội do Nhà nước hoặc cấp trên giao không vì mục đích lợi nhuận.

Việc sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án phải theo đúng dự toán được duyệt và phải quyết toán với cơ quan cấp kinh phí. Nguồn kinh phí sự nghiệp cũng có thể được hình thành từ các khoản thu sự nghiệp phát sinh tại đơn vị, như thu viện phí của công nhân viên chức trong ngành nằm điều trị, điều dưỡng tại bệnh viện của đơn vị, thu học phí, thu lệ phí...

2. Tài khoản sử dụng.

TK 461 – nguồn kinh phí sự nghiệp.

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình tiếp nhận, sử dụng và quyết toán số kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án của đơn vị

Tài khoản này chỉ sử dụng ở các đơn vị được Nhà nước hoặc đơn vị cấp trên cấp kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án.

Kết cấu:

Bên Nợ :

- Số chi bằng nguồn kinh phí sự nghiệp, nguồn kinh phí dự án đã được duyệt quyết toán với nguồn kinh phí sự nghiệp, nguồn kinh phí dự án.
- Số kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án sử dụng không hết hoàn lại cho NSNN hoặc nộp trả cấp trên.

Bên Có:

- Số kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án đã thực nhận của Ngân sách hoặc cấp trên.
- Các khoản thu sự nghiệp phát sinh tại đơn vị được bổ sung nguồn kinh phí sự nghiệp.

Số dư bên CÓ:

Số kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án đã nhận của Ngân sách hoặc cấp trên nhưng chưa sử dụng hoặc đã sử dụng nhưng chưa được quyết toán.

Tài khoản 461: có 2 tài khoản cấp 2:

TK 4611 – Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước

TK 4612 – Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay.

Các tài khoản liên quan: TK 466 nguồn kinh phí sự nghiệp đã hình thành TSCĐ.

3. Phương pháp hạch toán.

- Nhận kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án do Ngân sách Nhà nước cấp bằng lệnh chi tiền hoặc kinh phí sự nghiệp do cấp trên cấp bằng tiền, ghi:

Nợ TK 111, 112....

 Có TK 461 – Nguồn kinh phí sự nghiệp (4612)

- Khi được cơ quan có thẩm quyền giao dự dự toán chi hoạt động, chi dự án ghi đơn Nợ 008 “ Dự toán chi sự nghiệp, dự án”.

- Khi rút dự toán chi sự nghiệp, dự án về nhập quỹ hoặc mua vật tư, dụng cụ hoặc thanh toán trực tiếp cho người bán hàng chi trực tiếp, ghi:

Nợ TK 111, 112, 152, 153...

Nợ TK 161 – Chi sự nghiệp

Nợ 331 – Phải trả cho người bán

- Có TK 461 – Nguồn kinh phí sự nghiệp (4612)
- Đồng thời ghi Có 008 “ Dự toán chi sự nghiệp, dự án”
- Các khoản thu sự nghiệp khác phát sinh tại đơn vị.
- Nợ TK 111,112..
- Có TK 461 – Nguồn kinh phí sự nghiệp (4612)
- Nhận kinh phí sự nghiệp bằng TSCĐ do ngân sách cấp, đơn vị cấp trên cấp hoặc được viện trợ không hoàn lại bằng TSCĐ dùng cho hoạt động sự nghiệp, hoạt động dự án, ghi:
- Nợ TK 211 – TSCĐ HH
- Nợ TK 213 – TSCĐ VH
- Có TK 461 – Nguồn kinh phí sự nghiệp (4612)
- Đồng thời ghi:
- Nợ TK 161 – Chi sự nghiệp
- Có TK 466 – Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ
- Cuối kỳ kế toán năm, đơn vị còn số dư tiền mặt, TGNH thuộc nguồn kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án nếu phải nộp trả số kinh phí sự nghiệp sử dụng không hết cho ngân sách nhà nước, hoặc cấp trên, khi nộp trả ghi:
- Nợ TK 461 – Nguồn kinh phí sự nghiệp
- Có TK 111,112,...
- (nếu được giữ lại chuyển cho năm sau thì không ghi bút toán trên)
- Khi báo cáo quyết toán chi sự nghiệp, chi dự án được duyệt ngay trong năm ghi:
- Nợ TK 461 – Nguồn kinh phí sự nghiệp
- Có TK 161 – chi sự nghiệp (số chi đượ duyệt)
- Nếu đến cuối năm báo cáo quyết toán chi sự nghiệp, chi dự án chưa được duyệt:
- + Kết chuyển chi sự nghiệp, chi dự án năm nay thành chi sự nghiệp, chi dự án năm trước
- Nợ TK 161 – chi sự nghiệp (1611 – chi sự nghiệp năm trước)
- Có TK 161 – chi sự nghiệp (1612 – chi sự nghiệp năm nay)
- + Đồng thời kết chuyển nguồn kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án năm nay thành nguồn kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án năm trước, ghi:
- Nợ TK 461 – Nguồn kinh phí sự nghiệp (4612)
- Có TK 461 – Nguồn kinh phí sự nghiệp (4611)
- Khi báo cáo quyết toán chi sự nghiệp, chi dự án năm trước được duyệt, ghi”
- Nợ TK 461 – Nguồn kinh phí sự nghiệp (4611)
- Có TK 161– chi sự nghiệp (1611 – chi sự nghiệp năm trước)
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước được xác định còn thừa khi xét duyệt báo cáo quyết toán năm, được chuyển thành nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay, ghi:
- Nợ TK 461 – Nguồn kinh phí sự nghiệp (4611)
- Có TK 461– Nguồn kinh phí sự nghiệp (4612)

Hạch toán các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến “Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định”

- Trường hợp được ngân sách nhà nước cấp bằng TSCĐ , hoặc dùng kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án để mua sắm TSCĐ, đầu tư XD CB, khi việc mua TSCĐ, đầu tư XD CB hoàn thành tài sản được đưa vào sử dụng cho hoạt động sự nghiệp, dự án, ghi:
- Nợ TK 211 – TSCĐ HH
- Nợ TK 213 – TSCĐ VH
- Có TK 111,112,461..
- Đồng thời ghi:
- Nợ TK 161 – Chi sự nghiệp

Có TK 466 – Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

- Cuối kỳ kế toán năm tính hao mòn TSCĐ đầu tư, mua sắm bằng nguồn kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án cho hoạt động sự nghiệp, dự án, ghi:

Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

Có TK 214 – Hao mòn TSCĐ

- Khi nhượng bán, thanh lý TSCĐ dùng cho hoạt động sự nghiệp, dự án;

+ Ghi giảm TSCĐ, nhượng bán, thanh lý:

Nợ 214 – Hao mòn TSCĐ

Nợ TK 466– Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ(Giá trị còn lại)

Có TK 211 – TSCĐ HH

Có TK 213 – TSCĐ VH

+ Số thu , các khoản chi và chênh lệch thu chi về nhượng bán, thanh lý TSCĐ đầu tư bằng nguồn kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án, được xử lý và hạch toán theo quyết định thanh lý, nhượng bán của cấp có thẩm quyền.